


4M210-08

4M310-08

4M310-10

Ordering Code | Mã đặt hàng

4M

Specification code

(Mã thông số kỹ thuật)
4M: Two-position
Five-way plate type valve
4M: Van dạng tấm, 5 cửa 2 vị trí
2

Body size

(Kích thước thân)
2: 1/8" and 1/4"
Valve body (Thân van)
3: 1/4" and 3/8"
Valve body (Thân van)
10

Coil and Places

(Cuộn coil & Kiểu bố trí)
10: Single-head
Double-position
10: 1 đầu coil, 2 vị trí
08

Port Size

(Cổng kết nối)
08: G1/4"
10: G3/8"
AC220V

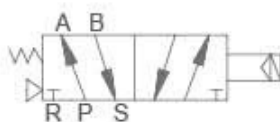
Standard voltage

(Điện áp tiêu chuẩn)
DC24V
AC220V

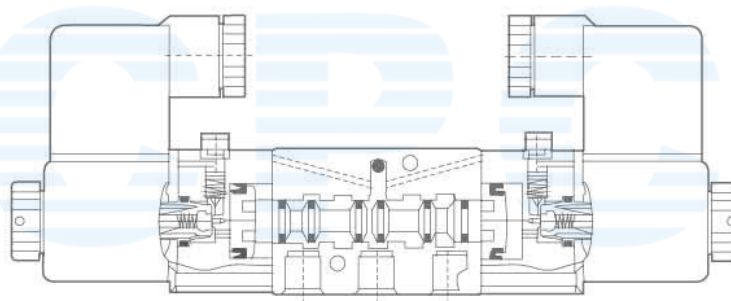
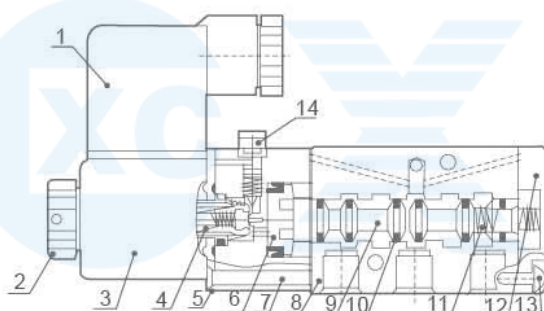
Wiring form

(Hình thức đấu dây)
Blank: Standard connector
(Để trống: đấu nối tiêu chuẩn)

Graphic Symbol

Ký hiệu đồ họa


Internal structure | Cấu tạo bên trong



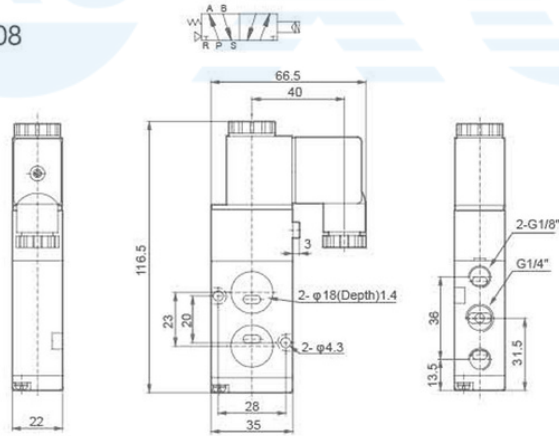
No (STT)	Designation (Ký hiệu)	No (STT)	Designation (Ký hiệu)
1	Connector (Đầu nối)	8	Valve body (Thân van)
2	Nut (Đai ốc)	9	Spool (Trục van/ con trượt)
3	Coil (Cuộn dây/cuộn điện)	10	O-Ring Vòng đệm O/ gioăng cao su)
4	Pilot untis (Cụm điều khiển)	11	Spring (Lò xo)
5	Plate (Tấm/bản)	12	Rear cover (Nắp sau)
6	Piston (Pít - tông)	13	Screw (Vít)
7	Screw (Vít)	14	Manual override (Nút nhấn bằng tay)

Specification | Thông số kỹ thuật

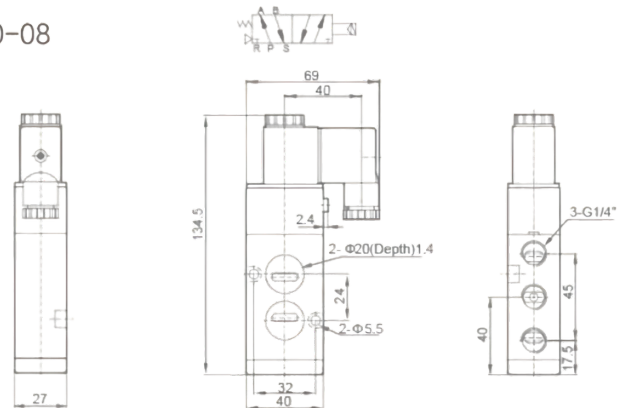
Model (Mã hàng)	4M210-08	4M310-08	4M310-10
Working medium (Môi chất làm việc)	40 Micron Filtered Air (Khí nén đã lọc 40 micron)		
Motion Pattern (Kiểu chuyển động)	Inner guide type (Loại dẫn hướng trong)		
Position and Way NO. (Số cửa và số vị trí)	Two-position Five-way (2 vị trí, 5 cửa)		
Effective section area (Diện tích tiết diện hiệu dụng)	16mm ² (CV=0.89)	25mm ² (CV=1.39)	30mm ² (CV=1.67)
Port size (Kích thước cổng nối)	Air Inlet (Cổng khí vào)=G1/4" Exhaust (Cổng xả)=G1/8"	Air Inlet (Cổng khí vào)=G1/4" Exhaust (Cổng xả)=G1/4"	Air Inlet (Cổng khí vào)=G3/8" Exhaust (Cổng xả)=G1/4"
Lubricate (Yêu cầu bôi trơn)	Not necessary (Không bắt buộc)		
Working-pressure (Áp suất làm việc)	0.15 - 0.8MPa		
Max.Pressure resistance (Áp suất chịu đựng tối đa)	1.2MPa		
Operating temperature (Nhiệt độ làm việc)	5°C ~ 60°C		
Voltage range (Dải điện áp)	-15% ~ +10%		
Power consumption (Công suất tiêu thụ)	AC220V, DC24V		
Insulation & protection class (Cấp cách điện & bảo vệ)	F class.IP65 (Cấp cách điện F - Cấp bảo vệ IP65)		
Wiring form (Hình thức đấu dây)	Lead wire or connector type (Loại dây dẫn hoặc đầu nối)		
Highest action frequency (Tần số hoạt động tối đa)	5 cycle/ sec (5 chu kỳ/ giây)		
Shortest excitation time (Thời gian kích từ ngắn nhất)	0.05 second		

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể

4M210-08



4M310-08



4M310-10

